

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế
hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021,
các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy danh mục các dự
án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
276/TTr-STNMT ngày 27/4/2021 (kèm theo Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày
29/3/2021 và Công văn số 929/UBND-KT ngày 20/4/2021 của UBND huyện
Đồng Phú).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đồng Phú,
tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021: Phụ lục 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021: Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021: Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2021: Phụ lục 04
kèm theo.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đồng Phú
được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Đồng Phú triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Đồng Phú có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan; chịu trách nhiệm giải quyết nếu có trường hợp khiếu nại, khiếu kiện do điều chỉnh quy hoạch đất ở theo cam kết tại Công văn số 929/UBND-KT ngày 20/4/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú.

d) Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận cho triển khai thực hiện trong kỳ họp giữa năm 2021 theo đúng quy định đối với những công trình trọng điểm, cấp bách đã đăng ký trong danh mục thu hồi đất nhưng chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết.

đ) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

e) Đến quý III năm 2021, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 120).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Anh Minh

**Phụ lục 01. Diện tích các loại đất phân bổ
trong năm 2021 của huyện Đồng Phú**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8) +...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,12	100,0	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,5 0
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.876,08	89,76	1.858,42	6.787,47	8.390,79	9.200,42	11.413,6 8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	0,11	-	25,16	-	14,55	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,14	0,24	28,13	19,81	62,42	1,34	2,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63.637,77	68,10	1.812,80	6.702,67	8.304,14	5.165,26	7.256,61
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	19.296,04	20,65	-	-	-	3.968,44	4.024,09
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,36	0,15	14,39	10,61	7,71	4,90	6,64
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	474,76	0,51	3,09	29,21	16,52	45,94	123,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.569,04	10,24	1.384,06	847,19	571,52	467,53	618,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.384,50	1,48	31,70	-	7,96	-	35,98
2.2	Đất an ninh	CAN	6,50	0,01	4,77	-	1,74	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	849,00	0,91	297,00	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	184,34	0,20	62,30	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,50	0,09	37,47	3,87	12,59	1,84	0,30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	405,09	0,43	34,74	34,41	13,30	13,94	98,14
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.395,33	3,63	307,99	575,75	264,84	241,10	217,93
	- Đất giao thông	DGT	2.234,94	2,39	266,33	123,55	200,92	226,81	212,05
	- Đất thủy lợi	DTL	950,66	1,02	1,36	430,63	-	1,54	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	60,47	0,06	0,46	0,60	53,40	0,21	0,20
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,97	0,00	0,66	0,03	0,16	0,07	0,35
	- Đất văn hóa	DVH	18,41	0,02	12,92	-	-	1,17	-
	- Đất y tế	DYT	7,36	0,01	3,29	0,66	0,28	0,31	0,29
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	87,29	0,09	13,72	17,23	7,17	8,79	3,05
	- Đất thể dục thể thao	DTT	27,95	0,03	8,01	3,06	1,05	1,25	1,71
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,15	0,00	-	-	0,15	-	-
	- Đất chợ	DCH	6,12	0,01	1,24	-	1,70	0,94	0,27
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,62	0,01	-	11,62	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	2,08	0,00	-	-	1,00	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	781,22	0,84	-	85,94	52,28	94,19	60,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	265,55	0,28	265,55	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	81,75	0,09	17,79	0,44	2,06	1,20	1,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,00	0,64	-	-	-	0,19
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,77	0,01	1,61	0,61	1,00	0,50	0,35
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,70	0,09	2,54	8,87	3,85	0,14	32,93
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, lâm gốm	SKX	208,72	0,22	-	-	19,11	-	32,20
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,26	0,03	0,61	3,04	3,38	1,46	3,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,83	0,02	4,70	-	0,76	3,61	0,11
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00	0,11	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.370,28	1,47	32,28	112,54	187,43	109,35	135,52
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	193,25	0,21	90,02	7,26	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	205,63	0,22	192,23	2,84	0,23	0,20	0,40
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	3.242,48	3,47	3.242,48	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.353,1 1	7.190,1 6	13.592,4 7	9.087,8 8	6.248,0 6	3.433,5 3
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.894,2 4	5.668,6 5	12.621,6 1	8.363,7 0	5.018,8 6	2.658,2 4
1.1	Đất trồng lúa	LUA	47,54	-	-	-	11,76	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,05	15,60	-	47,40	37,30	10,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.809,97	5.580,9 2	6.279,75	8.179,2 4	4.926,1 7	2.620,2 3
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5.002,98	-	6.266,57	-	33,96	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,09	69,36	44,00	117,58	-	4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	458,87	1.521,5 1	970,86	724,18	1.229,2 0	775,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	1,74	442,77	123,48	654,51	86,36
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	552,00	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	9,84	-	-	-	112,20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,47	8,19	1,52	0,39	10,92	2,94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,26	34,51	5,44	53,19	72,16	15,00
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	214,32	536,95	273,92	237,39	217,15	307,99
	- Đất giao thông	DGT	189,05	242,44	208,99	217,93	141,11	205,76
	- Đất thủy lợi	DTL	17,78	283,86	58,54	3,89	65,89	87,18
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,38	0,25	-	0,98	0,07	3,93
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,11	0,06	0,26	0,21	0,04	0,02
	- Đất văn hóa	DVH	0,16	0,32	-	3,71	0,14	-
	- Đất y tế	DYT	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	4,87	6,32	4,33	4,15	9,17	8,47
	- Đất thể dục thể thao	DTT	1,23	2,94	0,51	5,43	0,53	2,23
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	0,10	0,64	0,95	0,09	-	0,21
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	-	-	-	0,04	1,03	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,37	97,81	35,80	92,98	96,09	123,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,70	3,57	0,93	1,72	2,83	46,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	0,10	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,88	2,81	-	0,74	1,27	1,99
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,07	6,05	1,85	9,37	13,66	4,36
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	2,22	151,13	-	4,06	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,75	1,43	2,91	1,55	0,89	1,15
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	7,79	2,85	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	0,07	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	155,03	85,46	189,44	161,86	158,68	42,69
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MN C	-	15,40	12,96	36,60	-	31,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81	6,73	0,40	0,80	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Đồng Phú

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng		2.233,17	1.110,97	8,59	26,19	19,81	25,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.160,37	1.100,24	8,59	24,68	5,86	14,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.110,62	1.100,24	8,59	24,68	5,86	13,34
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	49,00	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76	-	-	-	-	0,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	72,79	10,73	-	1,50	13,95	11,24
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	67,00	9,98	-	-	13,32	10,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,50	-	-	1,00	0,48	0,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75	0,75	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,54	-	-	0,50	0,15	0,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng		38,52	551,23	100,48	166,50	2,57	182,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,20	545,27	76,02	166,50	2,45	178,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,20	545,27	27,02	166,50	2,45	178,48
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	49,00	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,32	5,97	24,46	-	0,13	4,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	4,42	24,46	-	-	4,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,32	-	-	-	0,13	0,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	1,55	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-

**Phụ lục 03. Kế hoạch chuyển mục đích
sử dụng đất năm 2021 của huyện Đồng Phú**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.016,92	568,63	33,53	84,54	99,00	77,91
	<i>Trong đó:</i>		-					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.967,10	568,63	33,53	84,54	98,93	77,16
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	49,07	-	-	-	0,07	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76	-	-	-	-	0,76
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,07	-	19,91	1,40	13,80	2,73
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	73,07	-	19,91	1,40	13,80	2,73
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,47	-	-	-	-	-
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,47	-	-	-	-	-

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiền	X. Tân Tiền
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	62,69	695,84	80,00	33,56	30,94	250,28
	<i>Trong đó:</i>							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,69	695,84	31,00	33,56	30,94	250,28
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	49,00	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,90	-	-	26,34	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	8,90	-	-	26,34	-	-
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		-	-	-	-	-	0,47
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	0,47

**Phụ lục 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất
vào sử dụng năm 2021 của huyện Đồng Phú**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NN P	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PN N	0,33	-	-	-	-	-
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PN K	0,33	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CS D	0,33	-	-	-	-	-

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	0,33	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0,33	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	0,33	-	-	-	-



